Phụ lục I: Tổng hợp diện tích Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
Dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT

(Kèm theo Quyết định số: 2132 /QĐ-UBND ngày 28 /11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên Dự án	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy mô sử dụng đất của dự án (ha)	Nguồn gốc diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác				Tổng diện tích rừng quyết định CMĐSDR	Hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
					Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất				
					Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)			
1	Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	Liên danh Công ty cổ phần xây dựng Đèo Cả - Công ty cổ phần tập đoàn Đèo Cả - Công ty cổ phần xây dựng công trình 568 - Công ty	Các huyện Chi Lăng, Cao Lộc, Văn Lãng và thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	594,690	0,000	18,514	41,020	129,565	189,099	+ Đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác số 985/2024/CV-HNCL ngày 15/11/2024 của Công ty Cổ phần cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng + Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của HĐND tỉnh Lạng Sơn quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn + Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT. + Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 04 ngày 12 tháng 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt dự án tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT. + Công văn số 64/CV-BĐH ngày 13/11/2024 của Ban Điều	

STT	Tên Dự án	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy mô sử dụng đất của dự án (ha)	Nguồn gốc diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác				Tổng diện tích rừng quyết định CMĐSDR	Hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
					Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất				
					Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)			
		cổ phần Lizen								hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; + Báo cáo thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng chuyển mục đích sử dụng rừng Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT. Bản đồ phạm vi ranh giới diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, gồm 8 tờ bản đồ.	
Tổng cộng				**594,690**	**0,000**	**18,514**	**41,020**	**129,565**	**189,099**		

Phụ lục II: Danh sách các lô rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
Dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT

(Kèm theo Quyết định số: 2132 /QĐ-UBND ngày 28 /11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
1	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	4	0,018	Rừng tự nhiên
2	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	5	0,148	Rừng trồng
3	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	6	0,469	Rừng tự nhiên
4	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	7	0,009	Rừng trồng
5	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	9	0,058	Rừng tự nhiên
6	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	10	0,354	Rừng tự nhiên
7	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	11	0,325	Rừng trồng
8	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	12	0,415	Rừng tự nhiên
9	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	13	0,131	Rừng trồng
10	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	14	0,795	Rừng trồng
11	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	15	0,203	Rừng trồng
12	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	16	0,511	Rừng trồng
13	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	18	0,248	Rừng trồng
14	Cao Lộc	Bảo Lâm	286A	6	23	0,852	Rừng tự nhiên
15	Cao Lộc	Gia Cát	322	4	4	0,829	Rừng trồng
16	Cao Lộc	Hồng Phong	287	1	8	0,096	Rừng tự nhiên
17	Cao Lộc	Hồng Phong	287	1	16	0,186	Rừng tự nhiên
18	Cao Lộc	Hồng Phong	287	1	19	0,526	Rừng tự nhiên
19	Cao Lộc	Hồng Phong	287	1	22	0,575	Rừng trồng
20	Cao Lộc	Hồng Phong	287	1	23	0,321	Rừng trồng
21	Cao Lộc	Hồng Phong	287	1	24	0,025	Rừng tự nhiên
22	Cao Lộc	Hồng Phong	287	1	25	1,227	Rừng tự nhiên
23	Cao Lộc	Hồng Phong	287	1	26	0,028	Rừng tự nhiên
24	Cao Lộc	Hồng Phong	287	1	27	0,047	Rừng trồng
25	Cao Lộc	Hồng Phong	287	1	30	0,055	Rừng trồng
26	Cao Lộc	Hồng Phong	287	1	35	0,472	Rừng trồng
27	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	2	0,184	Rừng trồng
28	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	3	0,398	Rừng trồng
29	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	4	0,007	Rừng trồng
30	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	5	0,45	Rừng tự nhiên
31	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	8	0,449	Rừng tự nhiên
32	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	9	0,29	Rừng trồng
33	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	11	0,011	Rừng tự nhiên
34	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	12	0,033	Rừng tự nhiên

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
35	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	13	2,545	Rừng tự nhiên
36	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	14	0,526	Rừng trồng
37	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	15	0,081	Rừng trồng
38	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	17	0,063	Rừng trồng
39	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	18	0,241	Rừng trồng
40	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	19	0,161	Rừng trồng
41	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	20	0,033	Rừng trồng
42	Cao Lộc	Hồng Phong	287	2	21	0,016	Rừng trồng
43	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	1	0,177	Rừng trồng
44	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	2	0,185	Rừng tự nhiên
45	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	4	0,208	Rừng trồng
46	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	5	0,178	Rừng trồng
47	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	6	0,094	Rừng trồng
48	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	11	0,058	Rừng trồng
49	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	13	0,024	Rừng trồng
50	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	15	0,045	Rừng trồng
51	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	16	0,262	Rừng trồng
52	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	17	0,19	Rừng trồng
53	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	18	0,046	Rừng trồng
54	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	21	0,29	Rừng trồng
55	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	22	0,05	Rừng trồng
56	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	23	0,227	Rừng trồng
57	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	24	0,108	Rừng trồng
58	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	25	0,071	Rừng trồng
59	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	26	1,316	Rừng trồng
60	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	27	0,133	Rừng trồng
61	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	28	0,808	Rừng trồng
62	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	29	0,553	Rừng trồng
63	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	30	0,248	Rừng trồng
64	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	31	0,458	Rừng trồng
65	Cao Lộc	Hồng Phong	287	4	32	0,386	Rừng trồng
66	Cao Lộc	Hồng Phong	287	7	1	1,27	Rừng tự nhiên
67	Cao Lộc	Hồng Phong	287	7	2	0,028	Rừng tự nhiên
68	Cao Lộc	Hồng Phong	296	5	1	0,021	Rừng tự nhiên
69	Cao Lộc	Hồng Phong	297	1	1	0,006	Rừng trồng
70	Cao Lộc	Hồng Phong	297	1	4	0,021	Rừng tự nhiên
71	Cao Lộc	Hồng Phong	297	1	5	0,178	Rừng trồng
72	Cao Lộc	Hồng Phong	297	1	13	0,957	Rừng tự nhiên

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
73	Cao Lộc	Hồng Phong	297	1	15	0,31	Rừng trồng
74	Cao Lộc	Hồng Phong	223b	14	49	0,007	Rừng trồng
75	Cao Lộc	Hồng Phong	223b	14	54	0,018	Rừng trồng
76	Cao Lộc	Hồng Phong	223b	14	55	0,164	Rừng trồng
77	Cao Lộc	Hồng Phong	223b	14	56	0,058	Rừng tự nhiên
78	Cao Lộc	Hợp Thành	297	15	32	0,12	Rừng trồng
79	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	2	0,022	Rừng trồng
80	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	5	0,224	Rừng trồng
81	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	10	0,032	Rừng trồng
82	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	11	0,08	Rừng trồng
83	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	12	0,154	Rừng trồng
84	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	20	0,109	Rừng trồng
85	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	24	0,05	Rừng trồng
86	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	26	0,057	Rừng trồng
87	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	27	0,091	Rừng trồng
88	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	28	0,018	Rừng trồng
89	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	29	0	Rừng trồng
90	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	30	0,04	Rừng trồng
91	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	31	0,711	Rừng trồng
92	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	32	0,032	Rừng trồng
93	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	33	0,671	Rừng trồng
94	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	34	0,071	Rừng trồng
95	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	35	0,181	Rừng trồng
96	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	36	0,349	Rừng trồng
97	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	42	0,091	Rừng trồng
98	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	44	0,013	Rừng trồng
99	Cao Lộc	Hợp Thành	338	9	45	0,05	Rừng trồng
100	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	1	0,043	Rừng trồng
101	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	2	0,037	Rừng trồng
102	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	3	0,109	Rừng trồng
103	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	5	0,021	Rừng trồng
104	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	7	0,288	Rừng trồng
105	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	8	0,009	Rừng trồng
106	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	10	0,365	Rừng trồng
107	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	11	0,191	Rừng trồng
108	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	12	0,093	Rừng trồng
109	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	14	0,016	Rừng trồng
110	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	15	0,24	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
111	Cao Lộc	Hợp Thành	338	13	16	0,008	Rừng trồng
112	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	1	2	0,018	Rừng trồng
113	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	1	5	0,135	Rừng trồng
114	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	1	6	0,033	Rừng trồng
115	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	1	8	0,891	Rừng trồng
116	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	1	9	0,032	Rừng trồng
117	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	1	10	0,1	Rừng trồng
118	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	1	15	0,032	Rừng trồng
119	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	1	17	0,007	Rừng trồng
120	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	1	18	0,576	Rừng trồng
121	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	2	0,966	Rừng trồng
122	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	5	0,69	Rừng trồng
123	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	6	0,035	Rừng trồng
124	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	7	0,015	Rừng trồng
125	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	8	0,085	Rừng trồng
126	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	9	0,751	Rừng trồng
127	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	12	0,899	Rừng trồng
128	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	13	0,107	Rừng trồng
129	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	18	0,129	Rừng trồng
130	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	19	0,365	Rừng trồng
131	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	20	0,043	Rừng trồng
132	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	21	0,03	Rừng trồng
133	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	22	0,678	Rừng trồng
134	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	24	0,012	Rừng trồng
135	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	2	31	0,044	Rừng trồng
136	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	5	1	0,055	Rừng trồng
137	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	5	2	0,205	Rừng trồng
138	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	5	3	0,025	Rừng trồng
139	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	5	4	0,007	Rừng trồng
140	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	5	5	0,003	Rừng trồng
141	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	5	9	0,059	Rừng trồng
142	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	5	13	0,083	Rừng trồng
143	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	5	16	0,374	Rừng trồng
144	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	5	17	0,028	Rừng trồng
145	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	5	22	0,014	Rừng trồng
146	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	6	6	0,031	Rừng trồng
147	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	6	7	0,006	Rừng trồng
148	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	6	10	0,129	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
149	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	6	11	0,015	Rừng trồng
150	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	6	12	0,161	Rừng trồng
151	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	6	13	0,005	Rừng trồng
152	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	6	14	0,202	Rừng trồng
153	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	6	15	0,156	Rừng trồng
154	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	2	0,03	Rừng trồng
155	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	5	0,009	Rừng trồng
156	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	6	0,083	Rừng trồng
157	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	15	0,189	Rừng trồng
158	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	17	0,049	Rừng trồng
159	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	21	0,026	Rừng tự nhiên
160	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	23	0,206	Rừng tự nhiên
161	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	42	0,011	Rừng trồng
162	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	49	0,469	Rừng trồng
163	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	50	0,102	Rừng trồng
164	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	51	0,227	Rừng trồng
165	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	7	52	0,508	Rừng trồng
166	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	8	1	0,243	Rừng trồng
167	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	8	3	0,01	Rừng trồng
168	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	10	12	0,096	Rừng trồng
169	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	11	3	0,096	Rừng trồng
170	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	11	5	1,954	Rừng trồng
171	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	11	10	0,057	Rừng trồng
172	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	11	22	0,396	Rừng trồng
173	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	11	24	5,006	Rừng trồng
174	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	11	29	0,025	Rừng trồng
175	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	11	37	0,344	Rừng trồng
176	Cao Lộc	Hợp Thành	308A	11	39	0,306	Rừng trồng
177	Cao Lộc	Hợp Thành	308B	2	1	0,019	Rừng trồng
178	Cao Lộc	Hợp Thành	308B	2	6	0,021	Rừng trồng
179	Cao Lộc	Phú Xá	296	1	1	0,589	Rừng tự nhiên
180	Cao Lộc	Phú Xá	296	1	3	0,868	Rừng trồng
181	Cao Lộc	Phú Xá	296	1	9	0,214	Rừng trồng
182	Cao Lộc	Phú Xá	296	1	12	0,105	Rừng trồng
183	Cao Lộc	Phú Xá	296	1	13	1,181	Rừng trồng
184	Cao Lộc	Phú Xá	296	1	14	0,528	Rừng trồng
185	Cao Lộc	Phú Xá	296	1	15	0,257	Rừng tự nhiên
186	Cao Lộc	Phú Xá	296	1	16	0,137	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
187	Cao Lộc	Phú Xá	296	1	17	0,094	Rừng trồng
188	Cao Lộc	Phú Xá	296	1	18	0,068	Rừng trồng
189	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	1	0,008	Rừng trồng
190	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	2	1,011	Rừng trồng
191	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	3	0,519	Rừng trồng
192	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	4	0,385	Rừng trồng
193	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	5	0,34	Rừng trồng
194	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	6	0,1	Rừng tự nhiên
195	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	7	1,047	Rừng tự nhiên
196	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	8	0,123	Rừng trồng
197	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	9	0,126	Rừng trồng
198	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	12	0,007	Rừng trồng
199	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	15	0,17	Rừng trồng
200	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	19	0,265	Rừng trồng
201	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	22	0,057	Rừng tự nhiên
202	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	23	0,068	Rừng trồng
203	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	24	0,048	Rừng tự nhiên
204	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	25	0,023	Rừng tự nhiên
205	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	27	0,109	Rừng tự nhiên
206	Cao Lộc	Phú Xá	296	3	29	0,023	Rừng trồng
207	Cao Lộc	Phú Xá	296	5	3	0,56	Rừng tự nhiên
208	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	4	0,165	Rừng tự nhiên
209	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	5	0,008	Rừng tự nhiên
210	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	6	0,247	Rừng tự nhiên
211	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	7	0,087	Rừng trồng
212	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	17	0,057	Rừng tự nhiên
213	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	22	0,307	Rừng tự nhiên
214	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	23	0,023	Rừng trồng
215	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	24	0,024	Rừng tự nhiên
216	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	26	0,005	Rừng tự nhiên
217	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	34	0,48	Rừng trồng
218	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	38	0,179	Rừng trồng
219	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	42	0,007	Rừng trồng
220	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	43	0,283	Rừng trồng
221	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	45	0,329	Rừng trồng
222	Cao Lộc	Phú Xá	296	7	46	0,035	Rừng trồng
223	Cao Lộc	Phú Xá	296A	3	2	0,112	Rừng trồng
224	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	3	0,017	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
225	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	9	0,088	Rừng trồng
226	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	11	0,035	Rừng trồng
227	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	12	0,001	Rừng trồng
228	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	16	0,387	Rừng trồng
229	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	18	1,683	Rừng trồng
230	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	19	0,056	Rừng trồng
231	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	20	0,493	Rừng trồng
232	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	21	0,037	Rừng trồng
233	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	22	0,208	Rừng trồng
234	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	23	0,212	Rừng trồng
235	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	26	0,08	Rừng trồng
236	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	27	0,006	Rừng trồng
237	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	28	0,012	Rừng trồng
238	Cao Lộc	Thạch Đạn	297	15	29	0,527	Rừng tự nhiên
239	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	6	7	0,006	Rừng trồng
240	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	7	7	0,136	Rừng trồng
241	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	7	8	0,015	Rừng trồng
242	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	7	9	0,022	Rừng trồng
243	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	8	8	0,018	Rừng trồng
244	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	8	9	0,122	Rừng trồng
245	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	8	12	0,009	Rừng trồng
246	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	8	13	0,041	Rừng trồng
247	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	1	0,326	Rừng trồng
248	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	10	0,382	Rừng trồng
249	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	19	0,295	Rừng trồng
250	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	24	0,029	Rừng tự nhiên
251	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	26	0,472	Rừng tự nhiên
252	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	27	0,053	Rừng trồng
253	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	28	0,303	Rừng trồng
254	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	31	0,241	Rừng trồng
255	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	32	0,178	Rừng trồng
256	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	34	0,144	Rừng trồng
257	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	36	0,111	Rừng trồng
258	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	37	0,103	Rừng trồng
259	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	38	0,126	Rừng trồng
260	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	43	0,13	Rừng trồng
261	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	44	0,44	Rừng trồng
262	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	45	0,011	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
263	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	46	0,136	Rừng trồng
264	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	47	0,009	Rừng trồng
265	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	49	0,255	Rừng trồng
266	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	50	0,209	Rừng trồng
267	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	51	0,036	Rừng trồng
268	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	52	0,145	Rừng trồng
269	Cao Lộc	Thụy Hùng	288	9	54	0,069	Rừng trồng
270	Cao Lộc	Thụy Hùng	296	7	44	0,048	Rừng trồng
271	Cao Lộc	Thụy Hùng	338	3	20	0,082	Rừng trồng
272	Cao Lộc	Thụy Hùng	338	3	26	0,031	Rừng trồng
273	Cao Lộc	Thụy Hùng	338	3	32	0,017	Rừng trồng
274	Cao Lộc	Thụy Hùng	296A	3	4	0,078	Rừng trồng
275	Cao Lộc	Thụy Hùng	296A	5	14	0,3	Rừng trồng
276	Cao Lộc	Thụy Hùng	296A	5	19	0,019	Rừng trồng
277	Cao Lộc	Thụy Hùng	296A	5	25	0,294	Rừng trồng
278	Cao Lộc	Thụy Hùng	296A	5	29	0,006	Rừng trồng
279	Cao Lộc	Thụy Hùng	296A	5	33	0,084	Rừng trồng
280	Cao Lộc	Thụy Hùng	296A	5	39	0,153	Rừng trồng
281	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	4	3	0,253	Rừng trồng
282	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	4	4	1,389	Rừng trồng
283	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	4	5	0,097	Rừng tự nhiên
284	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	4	8	0,308	Rừng trồng
285	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	4	11	0,018	Rừng trồng
286	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	6b	1	0,117	Rừng trồng
287	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	6b	3	0,284	Rừng trồng
288	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	6b	4	2,064	Rừng trồng
289	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	6b	5	0,708	Rừng trồng
290	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	6b	6	0,237	Rừng tự nhiên
291	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	6b	7	0,178	Rừng tự nhiên
292	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286	6b	8	0,161	Rừng trồng
293	Cao Lộc	TT Đồng Đăng	286A	6	19	0,076	Rừng tự nhiên
294	Cao Lộc	TT Cao lộc	308A	8	2	0,028	Rừng trồng
295	Cao Lộc	TT Cao lộc	308A	8	6	0,016	Rừng trồng
296	Cao Lộc	TT Cao lộc	308B	2	5	0,032	Rừng trồng
297	Cao Lộc	TT Cao lộc	308B	2	10	0,01	Rừng trồng
298	Cao Lộc	TT Cao lộc	308B	2	12	1,438	Rừng trồng
299	Cao Lộc	TT Cao lộc	308B	2	15	0,158	Rừng trồng
300	Cao Lộc	TT Cao lộc	308B	2	18	0,424	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
301	Cao Lộc	TT Cao lộc	308B	2	19	0,25	Rừng trồng
302	Cao Lộc	TT Cao lộc	308B	2	20	0,608	Rừng trồng
303	Cao Lộc	TT Cao lộc	308B	2	21	0,264	Rừng trồng
304	Cao Lộc	TT Cao lộc	308B	2	29	0,007	Rừng trồng
305	Cao Lộc	TT Cao lộc	308B	2	31	0,065	Rừng trồng
306	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	5	0,042	Rừng trồng
307	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	18	0,022	Rừng trồng
308	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	24	0,011	Rừng trồng
309	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	28	0,015	Rừng trồng
310	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	30	0,376	Rừng trồng
311	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	32	0,005	Rừng trồng
312	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	34	0,101	Rừng trồng
313	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	37	0,471	Rừng trồng
314	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	39	0,027	Rừng trồng
315	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	40	0,032	Rừng trồng
316	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	41	0,024	Rừng trồng
317	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	43	0,025	Rừng trồng
318	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	45	0,255	Rừng trồng
319	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	46	0,838	Rừng trồng
320	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	47	0,031	Rừng trồng
321	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	52	0,113	Rừng trồng
322	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	53	0,007	Rừng trồng
323	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	55	0,044	Rừng trồng
324	Cao Lộc	Yên Trạch	328A	1	56	1,232	Rừng trồng
325	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	1	1	1,012	Rừng trồng
326	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	1	7	0,584	Rừng trồng
327	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	2	0,736	Rừng trồng
328	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	4	0,021	Rừng trồng
329	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	5	0,011	Rừng trồng
330	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	6	0,009	Rừng trồng
331	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	9	0,018	Rừng trồng
332	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	14	0,594	Rừng trồng
333	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	19	0,026	Rừng trồng
334	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	20	0,024	Rừng trồng
335	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	22	0,01	Rừng trồng
336	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	23	0,154	Rừng trồng
337	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	29	0,017	Rừng trồng
338	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	31	0,387	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
339	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	40	1,074	Rừng trồng
340	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	41	0,109	Rừng trồng
341	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	48	0,01	Rừng trồng
342	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	50	0,651	Rừng trồng
343	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	52	0,023	Rừng trồng
344	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	53	0,075	Rừng trồng
345	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	54	0,026	Rừng trồng
346	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	55	0,006	Rừng trồng
347	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	4	57	0,043	Rừng trồng
348	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	7	9	1,534	Rừng trồng
349	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	7	11	0,235	Rừng tự nhiên
350	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	7	13	0,14	Rừng trồng
351	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	7	18	0,383	Rừng trồng
352	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	7	21	0,051	Rừng trồng
353	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	7	22	0,306	Rừng trồng
354	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	7	28	0,006	Rừng trồng
355	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	3	0,022	Rừng trồng
356	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	7	0,18	Rừng tự nhiên
357	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	9	0,254	Rừng trồng
358	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	11	1,366	Rừng trồng
359	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	12	0,159	Rừng trồng
360	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	15	0,178	Rừng trồng
361	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	19	1,469	Rừng trồng
362	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	26	0,468	Rừng trồng
363	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	28	0,097	Rừng trồng
364	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	29	0,954	Rừng trồng
365	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	31	0,06	Rừng trồng
366	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	32	0,033	Rừng trồng
367	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	33	0,628	Rừng trồng
368	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	35	0,016	Rừng trồng
369	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	36	0,649	Rừng trồng
370	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	39	0,039	Rừng trồng
371	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	42	1,191	Rừng trồng
372	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	43	0,004	Rừng trồng
373	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	47	0,504	Rừng trồng
374	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	51	0,044	Rừng trồng
375	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	9	52	0,194	Rừng trồng
376	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	12	2	0,201	Rừng tự nhiên

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
377	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	12	7	0,071	Rừng trồng
378	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	18	3	0,299	Rừng trồng
379	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	18	6	0,255	Rừng trồng
380	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	18	12	0,405	Rừng trồng
381	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	18	13	0,125	Rừng trồng
382	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	21	11	0,163	Rừng trồng
383	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	21	13	0,055	Rừng trồng
384	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	22	1	0,064	Rừng trồng
385	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	22	2	0,073	Rừng trồng
386	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	22	3	0,006	Rừng trồng
387	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	22	8	0,009	Rừng trồng
388	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	22	10	0,037	Rừng trồng
389	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	22	11	0,097	Rừng trồng
390	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	22	12	0,021	Rừng trồng
391	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	22	13	0,103	Rừng trồng
392	Cao Lộc	Yên Trạch	332A	22	14	0,013	Rừng trồng
393	Cao Lộc	Yên Trạch	348A	12	1	0,024	Rừng trồng
394	Cao Lộc	Yên Trạch	348A	12	2	0,008	Rừng trồng
395	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	1	1	0,014	Rừng trồng
396	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	1	3	0,078	Rừng trồng
397	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	1	6	0,022	Rừng tự nhiên
398	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	1	7	0,022	Rừng trồng
399	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	1	12	0,402	Rừng tự nhiên
400	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	1	13	0,083	Rừng tự nhiên
401	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	1	21	0,198	Rừng trồng
402	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	1	22	0,018	Rừng trồng
403	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	1	23	0,103	Rừng tự nhiên
404	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	1	26	0,072	Rừng tự nhiên
405	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	1	0,11	Rừng tự nhiên
406	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	3	1,438	Rừng tự nhiên
407	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	4	0,016	Rừng tự nhiên
408	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	5	0,014	Rừng trồng
409	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	6	0,016	Rừng tự nhiên
410	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	7	0,016	Rừng tự nhiên
411	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	9	0,011	Rừng tự nhiên
412	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	10	0,537	Rừng tự nhiên
413	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	11	0,018	Rừng tự nhiên
414	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	12	0,032	Rừng tự nhiên

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
415	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	13	0,008	Rừng trồng
416	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	16	0,6	Rừng trồng
417	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	2	24	0,036	Rừng tự nhiên
418	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	3	5	0,05	Rừng trồng
419	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	3	6	0,007	Rừng trồng
420	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	3	7	0,027	Rừng tự nhiên
421	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	3	9	0,067	Rừng tự nhiên
422	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	4	1	0,005	Rừng tự nhiên
423	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	4	2	0,224	Rừng tự nhiên
424	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	4	10	0,02	Rừng tự nhiên
425	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	4	12	0,303	Rừng tự nhiên
426	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	4	13	0,057	Rừng tự nhiên
427	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	4	15	0,009	Rừng tự nhiên
428	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	5	6	0,02	Rừng trồng
429	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	5	13	0,036	Rừng trồng
430	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	5	14	0,107	Rừng trồng
431	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	5	19	0,155	Rừng tự nhiên
432	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	347	5	21	0,45	Rừng trồng
433	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	4	1	0,018	Rừng trồng
434	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	4	8	0,06	Rừng trồng
435	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	6	3	0,26	Rừng trồng
436	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	6	4	0,039	Rừng trồng
437	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	6	5	0,369	Rừng trồng
438	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	6	18	0,02	Rừng trồng
439	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	6	29	0,646	Rừng tự nhiên
440	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	6	34	1,074	Rừng tự nhiên
441	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	6	39	0,007	Rừng trồng
442	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	6	41	0,027	Rừng trồng
443	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	6	42	0,018	Rừng trồng
444	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	7	6	1,308	Rừng tự nhiên
445	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	8	1	0,396	Rừng tự nhiên
446	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	8	2	0,044	Rừng tự nhiên
447	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	8	3	0,031	Rừng tự nhiên
448	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	8	4	0,397	Rừng tự nhiên
449	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	9	7	0,027	Rừng trồng
450	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	9	10	1,174	Rừng trồng
451	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	9	14	0,219	Rừng trồng
452	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	9	15	0,361	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
453	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	1	0,014	Rừng trồng
454	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	2	0,006	Rừng tự nhiên
455	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	5	0,329	Rừng tự nhiên
456	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	8	0,025	Rừng trồng
457	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	11	0,538	Rừng trồng
458	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	12	0,005	Rừng trồng
459	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	14	0,273	Rừng trồng
460	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	15	0,544	Rừng trồng
461	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	16	0,008	Rừng trồng
462	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	17	0,061	Rừng tự nhiên
463	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	19	0,006	Rừng tự nhiên
464	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	20	0,017	Rừng tự nhiên
465	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	22	0,368	Rừng tự nhiên
466	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	24	0,082	Rừng trồng
467	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	27	0,123	Rừng trồng
468	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	29	0,664	Rừng trồng
469	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	11	31	0,019	Rừng trồng
470	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	12	4	0,106	Rừng trồng
471	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	12	5	0,054	Rừng trồng
472	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	13	11	0,268	Rừng trồng
473	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	13	13	0,027	Rừng tự nhiên
474	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	13	23	0,193	Rừng tự nhiên
475	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	1	0,304	Rừng trồng
476	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	2	0,063	Rừng trồng
477	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	4	0,01	Rừng trồng
478	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	7	0,037	Rừng tự nhiên
479	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	8	0,109	Rừng trồng
480	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	11	0,005	Rừng tự nhiên
481	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	12	0,025	Rừng trồng
482	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	13	0,145	Rừng tự nhiên
483	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	14	0,045	Rừng tự nhiên
484	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	15	0,149	Rừng tự nhiên
485	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	18	0,03	Rừng trồng
486	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	25	0,116	Rừng trồng
487	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	26	0,03	Rừng tự nhiên
488	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	14	34	0,029	Rừng trồng
489	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	18	7	0,39	Rừng trồng
490	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	18	20	0,26	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
491	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	352	18	23	0,423	Rừng trồng
492	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	348A	10	38	0,008	Rừng trồng
493	Chi Lăng	Bắc Thuỷ	348A	11	12	0,017	Rừng trồng
494	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	1	0,029	Rừng trồng
495	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	2	0,012	Rừng trồng
496	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	3	0,065	Rừng trồng
497	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	4	0,342	Rừng trồng
498	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	9	0,923	Rừng trồng
499	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	11	0,111	Rừng trồng
500	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	14	1,06	Rừng tự nhiên
501	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	16	0,091	Rừng trồng
502	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	18	0,055	Rừng tự nhiên
503	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	19	0,165	Rừng trồng
504	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	20	0,416	Rừng trồng
505	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	23	0,118	Rừng trồng
506	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	25	0,086	Rừng tự nhiên
507	Chi Lăng	Nhân Lý	359	4	28	0,121	Rừng tự nhiên
508	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	2	0,15	Rừng trồng
509	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	3	0,085	Rừng trồng
510	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	6	0,006	Rừng trồng
511	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	9	0,008	Rừng trồng
512	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	22	1,069	Rừng trồng
513	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	23	0,033	Rừng trồng
514	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	38	0,076	Rừng trồng
515	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	42	0,092	Rừng trồng
516	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	45	0,019	Rừng trồng
517	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	46	0,161	Rừng tự nhiên
518	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	51	0,025	Rừng trồng
519	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	52	0,039	Rừng tự nhiên
520	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	61	0,133	Rừng trồng
521	Chi Lăng	Nhân Lý	359	6	68	0,186	Rừng trồng
522	Chi Lăng	Nhân Lý	359	7	11	0,616	Rừng trồng
523	Chi Lăng	Nhân Lý	359	7	12	0,008	Rừng trồng
524	Chi Lăng	Nhân Lý	359	29	12	0,268	Rừng trồng
525	Chi Lăng	Nhân Lý	359	29	13	0,054	Rừng trồng
526	Chi Lăng	Nhân Lý	359	29	19	0,044	Rừng trồng
527	Chi Lăng	Nhân Lý	359	29	22	0,161	Rừng trồng
528	Chi Lăng	Nhân Lý	359	29	24	0,085	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
529	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	6	2	0,299	Rừng tự nhiên
530	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	6	5	0,56	Rừng trồng
531	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	6	7	0,845	Rừng trồng
532	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	6	8	0,525	Rừng tự nhiên
533	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	6	9	0,024	Rừng trồng
534	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	6	10	0,014	Rừng tự nhiên
535	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	6	12	0,008	Rừng tự nhiên
536	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	6	14	0,653	Rừng tự nhiên
537	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	6	15	0,018	Rừng tự nhiên
538	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	6	16	0,021	Rừng trồng
539	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	7	6	0,015	Rừng trồng
540	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	7	7	0,165	Rừng trồng
541	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	7	9	1,153	Rừng trồng
542	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	8	3	0,104	Rừng trồng
543	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	8	6	0,041	Rừng tự nhiên
544	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	8	8	0,777	Rừng tự nhiên
545	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	8	10	0,199	Rừng tự nhiên
546	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	8	12	0,88	Rừng trồng
547	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	8	14	0,137	Rừng tự nhiên
548	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	8	16	0,049	Rừng tự nhiên
549	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	8	21	0,115	Rừng trồng
550	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	8	22	0,029	Rừng trồng
551	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	3	0,168	Rừng trồng
552	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	4	0,044	Rừng trồng
553	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	7	0,206	Rừng tự nhiên
554	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	8	0,272	Rừng trồng
555	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	17	0,1	Rừng trồng
556	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	18	0,528	Rừng tự nhiên
557	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	20	0,113	Rừng trồng
558	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	23	0,155	Rừng trồng
559	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	24	0,219	Rừng trồng
560	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	25	0,327	Rừng tự nhiên
561	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	26	0,198	Rừng tự nhiên
562	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	27	0,064	Rừng trồng
563	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	28	0,006	Rừng trồng
564	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	29	0,085	Rừng tự nhiên
565	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	31	0,544	Rừng tự nhiên
566	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	32	0,006	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
567	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	33	0,144	Rừng trồng
568	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	35	0,257	Rừng trồng
569	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	36	0,633	Rừng tự nhiên
570	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	9	37	0,16	Rừng tự nhiên
571	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	4	0,798	Rừng tự nhiên
572	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	6	0,065	Rừng trồng
573	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	7	0,036	Rừng trồng
574	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	9	0,441	Rừng trồng
575	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	11	0,051	Rừng tự nhiên
576	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	12	0,007	Rừng trồng
577	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	13	1,866	Rừng trồng
578	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	15	0,263	Rừng tự nhiên
579	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	17	0,201	Rừng trồng
580	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	19	0,221	Rừng tự nhiên
581	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	20	0,042	Rừng trồng
582	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	21	0,03	Rừng trồng
583	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	23	0,045	Rừng trồng
584	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	26	0,9	Rừng trồng
585	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	27	0,135	Rừng trồng
586	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	28	0,13	Rừng trồng
587	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	29	0,014	Rừng trồng
588	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	30	0,007	Rừng trồng
589	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	31	0,01	Rừng tự nhiên
590	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	33	0,183	Rừng tự nhiên
591	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	34	1,324	Rừng trồng
592	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	10	35	0,114	Rừng trồng
593	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	11	1	0,007	Rừng trồng
594	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	11	2	0,066	Rừng trồng
595	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	11	3	0,014	Rừng trồng
596	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	11	4	0,013	Rừng tự nhiên
597	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	11	9	0,159	Rừng tự nhiên
598	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	11	10	0,017	Rừng tự nhiên
599	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	11	11	1,701	Rừng trồng
600	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	11	13	0,215	Rừng trồng
601	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	12	3	0,009	Rừng trồng
602	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	12	4	0,017	Rừng trồng
603	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	12	16	0,006	Rừng trồng
604	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	12	19	0,158	Rừng tự nhiên

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
605	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	12	21	0,182	Rừng trồng
606	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	12	24	0,023	Rừng trồng
607	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	12	29	0,085	Rừng trồng
608	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	12	30	0,116	Rừng trồng
609	Chi Lăng	Vân Thuỷ	348A	12	31	0,024	Rừng trồng
610	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	297	15	1	0,008	Rừng trồng
611	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	297	15	2	0,013	Rừng trồng
612	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	297	15	4	0,034	Rừng trồng
613	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	297	15	5	0,005	Rừng trồng
614	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	297	15	6	0,026	Rừng trồng
615	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	297	15	7	0,01	Rừng trồng
616	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	297	15	8	0,019	Rừng trồng
617	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	297	15	13	0,031	Rừng trồng
618	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	297	15	30	0,014	Rừng trồng
619	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	297	15	31	0,024	Rừng trồng
620	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	297	15	33	5,283	Rừng trồng
621	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	9	0,044	Rừng trồng
622	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	14	0,006	Rừng trồng
623	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	17	0,07	Rừng trồng
624	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	19	0,105	Rừng trồng
625	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	24	0,059	Rừng trồng
626	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	25	0,555	Rừng trồng
627	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	27	0,187	Rừng trồng
628	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	28	0,025	Rừng trồng
629	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	29	0,148	Rừng trồng
630	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	34	0,727	Rừng trồng
631	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	37	0,055	Rừng trồng
632	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	38	0,191	Rừng trồng
633	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	40	0,057	Rừng trồng
634	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	41	0,012	Rừng trồng
635	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	42	0,058	Rừng trồng
636	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	3	43	0,05	Rừng trồng
637	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	4	1	0,006	Rừng trồng
638	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	4	3	1,798	Rừng trồng
639	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	4	6	0,159	Rừng trồng
640	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	4	12	0,181	Rừng trồng
641	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	4	13	0,076	Rừng trồng
642	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	4	14	0,207	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
643	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	4	15	0,233	Rừng trồng
644	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	4	21	0,013	Rừng trồng
645	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	4	24	0,009	Rừng trồng
646	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	1	0,005	Rừng trồng
647	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	2	0,19	Rừng trồng
648	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	7	0,053	Rừng trồng
649	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	8	0,014	Rừng trồng
650	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	10	0,08	Rừng trồng
651	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	11	4,183	Rừng trồng
652	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	12	0,53	Rừng trồng
653	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	19	0,787	Rừng trồng
654	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	20	0,01	Rừng trồng
655	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	22	0,121	Rừng trồng
656	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	26	0,582	Rừng trồng
657	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	27	0,087	Rừng trồng
658	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	28	0,205	Rừng trồng
659	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	29	0,02	Rừng trồng
660	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	31	0,005	Rừng trồng
661	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	34	0,038	Rừng trồng
662	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	35	0,703	Rừng trồng
663	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	36	0,062	Rừng trồng
664	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	37	0,139	Rừng trồng
665	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	40	0,149	Rừng trồng
666	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	41	0,085	Rừng trồng
667	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	45	0,01	Rừng trồng
668	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	5	46	0,223	Rừng trồng
669	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	6	4	0,067	Rừng trồng
670	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	9	1	0,011	Rừng trồng
671	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	9	3	0,007	Rừng trồng
672	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	9	4	0,039	Rừng trồng
673	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	9	7	0,441	Rừng trồng
674	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	9	9	0,104	Rừng trồng
675	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	9	13	0,012	Rừng trồng
676	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	9	14	0,375	Rừng trồng
677	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	9	18	0,605	Rừng trồng
678	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	9	21	0,013	Rừng trồng
679	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	1a	2	0,063	Rừng trồng
680	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	1a	6	0,961	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
681	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	1a	9	0,008	Rừng trồng
682	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	1a	10	0,043	Rừng trồng
683	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	1a	15	0,515	Rừng trồng
684	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	1a	16	0,258	Rừng trồng
685	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	1a	18	0,024	Rừng trồng
686	TP Lạng Sơn	Hoàng Đồng	338	1a	23	0,135	Rừng trồng
687	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	7	0,037	Rừng trồng
688	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	8	0,014	Rừng trồng
689	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	9	0,214	Rừng trồng
690	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	14	0,013	Rừng trồng
691	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	15	0,11	Rừng trồng
692	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	19	0,463	Rừng trồng
693	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	29	0,008	Rừng trồng
694	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	30	1,087	Rừng trồng
695	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	31	0,021	Rừng trồng
696	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	33	0,41	Rừng trồng
697	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	34	0,16	Rừng trồng
698	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	37	0,385	Rừng trồng
699	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	39	0,215	Rừng trồng
700	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	3	40	0,027	Rừng trồng
701	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	4	0,024	Rừng trồng
702	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	6	0,032	Rừng trồng
703	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	10	1,794	Rừng trồng
704	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	11	0,026	Rừng trồng
705	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	12	0,01	Rừng trồng
706	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	14	0,011	Rừng trồng
707	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	15	0,123	Rừng trồng
708	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	16	0,015	Rừng trồng
709	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	20	0,005	Rừng trồng
710	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	23	0,006	Rừng trồng
711	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	26	0,236	Rừng trồng
712	TP Lạng Sơn	Mai Pha	342	6	34	0,006	Rừng trồng
713	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	2	0,153	Rừng trồng
714	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	4	0,03	Rừng trồng
715	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	6	0,37	Rừng trồng
716	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	7	0,057	Rừng trồng
717	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	8	0,153	Rừng trồng
718	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	10	0,008	Rừng trồng

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
719	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	11	0,076	Rừng trồng
720	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	12	0,013	Rừng trồng
721	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	13	0,131	Rừng trồng
722	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	14	0,87	Rừng trồng
723	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	15	0,162	Rừng trồng
724	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	20	0,061	Rừng trồng
725	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	24	0,066	Rừng trồng
726	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	30	0,111	Rừng trồng
727	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	31	0,045	Rừng trồng
728	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	32	0,319	Rừng trồng
729	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	35	0,026	Rừng trồng
730	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	39	0,055	Rừng trồng
731	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	40	0,021	Rừng trồng
732	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	43	0,12	Rừng trồng
733	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	48	0,137	Rừng trồng
734	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	54	0,188	Rừng trồng
735	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	56	0,157	Rừng trồng
736	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	57	0,025	Rừng trồng
737	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	60	0,005	Rừng trồng
738	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	61	0,535	Rừng trồng
739	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	64	0,055	Rừng trồng
740	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	7	65	0,82	Rừng trồng
741	TP Lạng Sơn	Mai Pha	343	8	3	0,301	Rừng trồng
742	Văn Lãng	Tân Mỹ	297	1	2	0,222	Rừng trồng
743	Văn Lãng	Tân Mỹ	297	1	8	0,159	Rừng trồng
744	Văn Lãng	Tân Mỹ	297	1	9	0,101	Rừng tự nhiên
745	Văn Lãng	Tân Mỹ	297	1	10	0,662	Rừng tự nhiên
746	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	29	0,059	Rừng tự nhiên
747	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	43	0,03	Rừng trồng
748	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	68	0,083	Rừng tự nhiên
749	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	70	0,176	Rừng tự nhiên
750	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	73	0,007	Rừng tự nhiên
751	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	83	0,007	Rừng tự nhiên
752	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	86	0,016	Rừng tự nhiên
753	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	8	87	0,012	Rừng tự nhiên
754	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	10	16	0,006	Rừng tự nhiên
755	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	10	17	0,007	Rừng tự nhiên
756	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	10	18	0,018	Rừng tự nhiên

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
757	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	10	23	0,125	Rừng tự nhiên
758	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	10	25	0,043	Rừng tự nhiên
759	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	10	26	0,008	Rừng trồng
760	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	10	27	0,096	Rừng trồng
761	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b	10	28	0,049	Rừng tự nhiên
762	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	5	0,017	Rừng trồng
763	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	14	0,147	Rừng trồng
764	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	15	0,18	Rừng trồng
765	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	16	0,298	Rừng tự nhiên
766	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	17	0,067	Rừng tự nhiên
767	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	18	0,014	Rừng tự nhiên
768	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	19	0,018	Rừng tự nhiên
769	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	21	0,036	Rừng tự nhiên
770	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	22	0,084	Rừng tự nhiên
771	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	23	0,355	Rừng tự nhiên
772	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	24	0,083	Rừng tự nhiên
773	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	25	0,079	Rừng tự nhiên
774	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	28	0,005	Rừng tự nhiên
775	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	30	0,018	Rừng trồng
776	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	31	0,029	Rừng trồng
777	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	32	0,016	Rừng trồng
778	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	33	0,426	Rừng trồng
779	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	34	0,034	Rừng tự nhiên
780	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	35	0,172	Rừng tự nhiên
781	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	36	0,056	Rừng trồng
782	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	37	0,223	Rừng trồng
783	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	38	0,129	Rừng trồng
784	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	40	0,048	Rừng trồng
785	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	41	0,536	Rừng trồng
786	Văn Lãng	Tân Mỹ	223a	7	42	0,024	Rừng trồng
787	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	2	25	0,018	Rừng tự nhiên
788	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	2	26	0,013	Rừng tự nhiên
789	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	2	27	0,511	Rừng tự nhiên
790	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	2	28	0,079	Rừng tự nhiên
791	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	3	1	0,11	Rừng trồng
792	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	3	3	0,692	Rừng tự nhiên
793	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	3	4	0,04	Rừng tự nhiên
794	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	3	6	0,088	Rừng tự nhiên

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
795	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	3	7	0,02	Rừng trồng
796	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	4	9	0,024	Rừng trồng
797	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	4	10	0,268	Rừng trồng
798	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	8	6	0,06	Rừng trồng
799	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	8	7	0,275	Rừng trồng
800	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	8	8	0,019	Rừng trồng
801	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	11	8	0,009	Rừng tự nhiên
802	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	11	10	0,112	Rừng tự nhiên
803	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	11	20	0,436	Rừng trồng
804	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	11	21	0,011	Rừng trồng
805	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	11	22	0,852	Rừng tự nhiên
806	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	11	23	0,089	Rừng tự nhiên
807	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	11	24	0,086	Rừng tự nhiên
808	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	12	3	0,013	Rừng trồng
809	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	10	0,039	Rừng trồng
810	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	17	0,452	Rừng trồng
811	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	18	0,17	Rừng trồng
812	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	28	0,031	Rừng tự nhiên
813	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	30	0,01	Rừng tự nhiên
814	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	31	0,083	Rừng trồng
815	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	32	0,022	Rừng trồng
816	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	33	0,054	Rừng tự nhiên
817	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	34	0,063	Rừng tự nhiên
818	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	35	1,098	Rừng tự nhiên
819	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	36	0,013	Rừng tự nhiên
820	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	37	0,04	Rừng tự nhiên
821	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	39	0,041	Rừng trồng
822	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	40	0,118	Rừng trồng
823	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	41	0,057	Rừng trồng
824	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	42	0,092	Rừng tự nhiên
825	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	43	0,089	Rừng tự nhiên
826	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	45	0,007	Rừng trồng
827	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	47	0,087	Rừng tự nhiên
828	Văn Lãng	Tân Mỹ	223b	14	53	0,017	Rừng trồng
Tổng diện tích rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác						**189,099**	

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Trạng thái
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô		

Ghi chú: Địa danh, vị trí (Lô, khoảnh, tiểu khu), diện tích theo hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng và hồ sơ Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.